TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH-** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18/5/2018
Về việc: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu H- ơng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Huỳnh Ph- ơng Lan**
2. Ông **Nhâm Đức Hùng**

- ***Th□ ký phiên tòa:*** Bà **Phan Thị Quyên**– Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Bà **Trần Thị Quỳnh Trâm**- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 49/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp *"Ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2018/QĐXX-ST, ngày 19 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Thị Diệu H**, sinh năm 1995
Địa chỉ đăng ký hộ khẩu th- ờng trú: ấp T, xã G, huyện C, tỉnh K.
Địa chỉ tạm trú: Số nhà 20/21, khu phố B, ph- ờng C, thị xã T, tỉnh B
(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn M**, sinh năm 1993
Địa chỉ: ấp T, xã G, huyện C, tỉnh K.
(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2018 của nguyên đơn Thị Diệu H, bản tự khai của các đ- ơng sự, nội dung phiên hoà giải ngày 04/4/2018, vụ án có nội dung nh- sau:

Vào năm 2011, sau thời gian quen biết yêu th- ơng nhau, đ- ợc sự đồng ý của gia đình hai bên, chị Thị Diệu H cùng anh Phạm Văn M tổ chức lễ c- ới vào ngày 21/12/2011 âm lịch, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã G, huyện C, tỉnh Kiên Giang và đã đ- ợc UBND xã G cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25/2013, quyển số 01/2013. Từ lúc kết hôn với nhau, cuộc sống vợ chồng giữa chị H và anh M luôn gặp nhiều bất đồng không thể giải quyết đ- ợc, đã ly thân 04 năm

nay. Trong quá trình chung sống, chị H và anh M có 01 ng- ời con chung là cháu Phạm Hoàng T, sinh ngày 11/5/2012 đang do chị H trực tiếp nuôi d- ỡng từ khi chị H và anh M ly thân cho đến nay, không có tài sản chung và không có nợ chung.

Chị Thị Diệu H yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Phạm Văn M và đ- ợc tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Phạm Hoàng T cho đến khi cháu Th tròn 18 tuổi, không yêu cầu anh M cấp d- ỡng nuôi con.

Anh Phạm Văn M đồng ý ly hôn với chị Thị Diệu H và yêu cầu đ- ợc trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Phạm Hoàng T cho đến khi cháu Thiên tròn 18 tuổi, không yêu cầu chị H cấp d- ỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, chị Thị Diệu H vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th- ký phiên tòa và của ng- ời tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr- ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng quy định; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thị Diệu H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ- ợc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 2011, chị Thị Diệu H và anh Phạm Văn M thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 22/02/2018, chị H có đơn khởi kiện yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh M và yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung giữa chị H và anh M. Đây là tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc vắng mặt anh Phạm Văn M tại phiên toà: Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang đã tống đạt Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19/4/2018 cho anh M theo quy định của pháp luật, anh M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 04/4/2018, đ- ợc sự thống nhất của chị Thị Diệu H và Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Tòa án tiến hành xét xử vụ kiện vắng mặt anh Phạm Văn M theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Thị Diệu H:

2.1. Về hôn nhân: Chị Thị Diệu H và anh Phạm Văn M tự nguyện tìm hiểu, đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ c- ới vào ngày 21/12/2011 âm lịch, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang và đã đ- ợc UBND xã G cấp giấy chứng nhận kết hôn nên theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa chị Thị Diệu H và anh Phạm Văn M là hôn nhân hợp pháp. Chị Thị Diệu H yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Phạm Văn M và yêu cầu này của chị H đ- ợc anh M tự nguyện đồng ý. Hội đồng xét xử

xét thấy chị H và anh M đã có thời gian ly thân 04 năm, mặc dù Toà án đã hoà giải đoàn tụ nh- ng không thành, mâu thuẫn giữa chị H và anh M đã thực sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt đ- ợc theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Thị Diệu H và anh Phạm Văn M.

2.2. Về con chung: Chị Thị Diệu H và anh Phạm Văn M tự nguyện xác định là anh, chị có một ng- ời con chung là cháu Phạm Hoàng T, sinh ngày 11/5/2012. Chị H, anh M đều yêu cầu đ- ợc trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Phạm Hoàng T cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi, không yêu cầu ng- ời không trực tiếp nuôi con cấp d- ỡng nuôi con.

Xét rằng: Tại bản tự khai đề ngày 27/3/2018, anh M khai rằng anh làm nghề lắp đặt thiết bị chữa cháy với thu nhập hơn chín triệu đồng mỗi tháng nh- ng anh M không cung cấp đ- ợc chứng cứ chứng minh để Tòa án xem xét. Với thu nhập 7.500.000đ/tháng của chị H, từ khi chị H và anh M ly thân đến nay thì cháu T đ- ợc chị H trực tiếp nuôi d- ỡng, giáo dục; căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu Thiên và để ổn định về tâm lý cho cháu T, Tòa án chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị H.

Ng- ời trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện để ng- ời không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Tr- ờng hợp cần thiết, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của ng- ời con, các đ- ơng sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con, cấp d- ỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.3. Về cấp d- ỡng nuôi con: Do chị Thị Diệu H không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thị Diệu H và anh Phạm Văn M đều xác định là không có và không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Thị Diệu H.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Th- ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Chị Thị Diệu H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Thị Diệu H phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Thị Diệu H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000949, ngày 23/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Thị Diệu H không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Phạm Văn M không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 8, 9, Điều 55, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Th- ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Thị Diệu H và anh Phạm Văn M.

2- Về con chung: Giao cháu Phạm Hoàng T, sinh ngày 11/5/2012 cho chị Thị Diệu H đ- ợc tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cho đến khi cháu Phạm Hoàng T tròn 18 tuổi; anh Phạm Văn M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai đ- ợc quyền cản trở.

3- Về cấp d- ỡng nuôi con: Do chị Thị Diệu H không yêu cầu, Tòa án không xem xét.

4- Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Thị Diệu H và anh Phạm Văn M không yêu cầu, Tòa án không xem xét.

5- Về án phí: Chị Thị Diệu H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Thị Diệu H phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Thị Diệu H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000949, ngày 23/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang, chị Thị Diệu Hạnh không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Phạm Văn M không phải chịu án phí sơ thẩm.

Tr- ờng hợp bản án đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6- Về quyền kháng cáo: Các đ- ơng sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/5/2018), đ- ơng sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận đ- ợc Bản án hoặc đ- ợc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ;
- VKSND tỉnh K;
- VKSND huyện C, tỉnh K;
- Chi cục THADS huyện C, K (khi án có hlpl);
- UBND xã G, huyện C, K (khi án có hlpl);
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu H- ơng